

TỰ - VỰNG

QUỐC - NGŨ — CHỮ NHO — CHỮ PHÁP

- Ác-ma**, 惡魔 = Con ma dữ, loài ma quỷ hung ác, cái mơ-mộng sảng. — DÉMON, DIABLE, MAUVAISE APPARITION ; FORCE DU MAL.
- Ác-thú**, 惡獸 = Con muông dữ. — BÊTE FAUVE ; BÊTE FÉROCE.
- Ân-nhân**, 恩人 = Người làm ơn, người có ân nghĩa với mình. — BIENFAITEUR.
- Anh-tài**, 英才 = Người có tài giỏi, có tài xuất sắc hơn người. — TALENT REMARQUABLE, DON EXCEPTIONNEL.
- Bác-dại**, 博大 = Rộng nhón. — GRAND, VASTE (Se dit surtout d'une instruction, des connaissances acquises).
- Bạch-phát**, 白髮 = Tóc bạc, nói người già bạc đầu. — CHEVEUX BLANCS ; VIEILLARD AUX CHEVEUX BLANCS.
- Bản-tâm**, 本心 = Vốn bụng mình định như thế. — INTENTION PREMIÈRE, CE QU'ON VEUT AU FOND DU CŒUR ; PENSÉE ORIGINELLE.
- Bách-tuế vi-kỳ**, 百歲爲期 = Trăm năm là một hạn (nói về đời người, ai cũng sống trăm năm là cùng). — DANS L'ESPACE DE CENT ANS ; LA DURÉE D'UNE VIE HUMAINE.
- Bất-bình**, 不平 = Chẳng được bằng phẳng, sự làm cho người ta tức, người ta không được hả lòng. — MÉCONTENTEMENT, RESENTIMENT, DÉPIT.
- Bi-mật ngoại-giao**, 秘密外交 = Việc giao thiệp kín đáo riêng trong hai nước, không cho các nước khác biết. — DIPLOMATIE SECRÈTE ; NÉGOCIATION SECRÈTE (entre deux pays.)
- Binh-gia**, 兵家 = Nhà quân, những người chuyên trị về nghề dụng-binh. — MILITAIRE ; SPÉCIALISTE DE L'ART MILITAIRE ; AUTEUR AYANT ÉCRIT SUR LA GUERRE.
- Binh-phí**, 兵費 = Tiền phí tổn về việc binh. — DÉPENSES MILITAIRES ; CRÉDITS DE GUERRE.
- Biểu-dồng-tình**, 表同情 = tỏ ra cùng một ý với nhau, ở với nhau không khác bụng. — MANIFESTER SA SYMPATHIE, SON APPROBATION ; MONTRER À QUELQU'UN QU'ON A LES MÊMES SENTIMENTS, LA MÊME OPINION.
- Bộc-bạch**, 暴白 = Phơi bày tỏ cho mọi người đều biết. — MONTRER EN TOUTE FRANCHISE ; SE MONTRER TEL QU'ON EST, SANS DÉTOURS.
- Bôn-ba**, 奔波 = Long đòan kiếm công kiếm việc, theo đuổi vì đường danh lợi (chạy đi luôn biết thế là sóng chạy). — Litt. COMME UNE VAGUE COURANTE ; COURIR À LA POURSUITE DES HONNEURS, DE LA FORTUNE, OU DE LA GLOIRE ; PEINES POUR GAGNER SA VIE.
- Cảm-bội**, 感佩 = Cảm ơn sâu sắc, lòng không bao giờ quên. — MANIFESTER UNE PROFONDE RECONNAISSANCE ; VOUER UNE RECONNAISSANCE INFINIE.

- Cảm-xúc**, 感觸 = Thấy sự gì vật gì mà sinh cảm, nhân truyện gì mà sinh nghĩ trong bụng. — *RESSENTIR UNE IMPRESSION À LA VUE D'UN SPECTACLE, D'UN PAYSAGE, etc ; CE QU'ON PENSE, CE QU'ON ÉPROUVE À L'OCCASION D'UNE IMPRESSION EXTÉRIEURE.*
- Cảm-giác**, 感覺 = Cảm biết, nhân cái gì cảm mà biết, mà suy nghĩ ra. — *EPROUVER UN SENTIMENT, UNE SENSATION, UNE IMPRESSION.*
- Công-nghĩa**, 公義 = Nghĩa chung trong đời, ai ai cũng cho như thế là phải. — *JUSTICE ; SENTIMENT DE JUSTICE, D'ÉQUITÉ.*
- Cứu-viện**, 救援 = Cứu giúp kẻ nguy nạn. — *PORTER SECOURS, DONNER UNE AIDE, UNE ASSISTANCE ; VENIR À LA RESCOUSSE.*
- Cục-ngoại**, 局外 = Ngoài cuộc, người ở ngoài không dự vào cái việc đó. — *QUI RESTE EN DEHORS D'UNE ENTREPRISE, QUI N'Y PREND PAS PART ; QUI N'OCCUPE AUCUNE FONCTION PUBLIQUE ; SIMPLE SPECTATEUR D'UN ÉVÈNEMENT.*
- Chấn-hưng**, 振興 = Làm cho động-dạt lên, làm cho hưng thịnh lên. — *DÉVELOPPER ; IMPRIMER UNE IMPULSION ; DONNER L'ESSOR.*
- Chí-nguyện**, 志願 = Cái ý muốn ; lòng muốn, bụng sở-thích của người ta. — *VOLONTÉ, DÉSIR, ASPIRATION.*
- Chí-đức yếu-đạo** 至德要道 = Đức lớn đạo mẫu, cái đạo đức to lớn mẫu nhiệm. — *GRANDE VERTU, HAUTE MORALITÉ ; IDÉAL MORAL DE LA VIE.*
- Chiếu biểu**, 詔表 = Bài chiếu bài biểu. *Chiếu* là nhờ vua bảo xuống cho quan dân ; *biểu* là nhờ quan dân dâng lên vua, đều là một lối văn chữ Hán. — *Chiếu = EDIT, ORDONNANCE IMPÉRIALE ; biểu = RAPPORT, MÉMORIAL, PLACET AU TRÔNE.*
- Chiếu-hải-dăng**, 照海燈 = Đèn rọi ngoài bể, đèn soi bể để tàu thuyền đi lại cho dễ. — *PHARE.*
- Chính-sách**, 政策 = Cách chính-trị của một chính-phủ nào làm trong một lúc ấy. — *POLITIQUE (suivie par un gouvernement à un moment donné)*
- Chú-ý**, 注意 = Đề ý vào, chăm chỉ nghĩ vào một việc đó. — *CONCENTRER SON ATTENTION SUR ; REMARQUER.*
- Chủ-chiến**, 主戰 = Chủ về mặt đi đánh, nhất định 風寒 h, phản đối với mặt giảng-hòa. — *QUI PRÉCONISE LA GUERRE, QUI S'OPPOSE À LA PAIX ; PARTI DE LA GUERRE.*
- Dân-tộc nghị-hội**, 民族議會 = Một dân tộc họp nhau lại một chỗ cử người thay mặt bàn công việc. — *ASSEMBLÉE DÉLIBÉRATIVE RÉUNISSANT LES DÉLÉGUÉS DE TOUTE UNE NATION ; PARLEMENT NATIONAL.*
- Dân-ý cơ-quan**, 民意機關 = Cái cơ-quan ý-de 風寒 ai chỗ đề tỏ ý chung của cả một dân tộc. — *ORGANE DE L'OPINION POPULAIRE (un journal, une assemblée délibérative ou consultative)*

- Dân-sinh quốc-kế**, 民生國計 = Việc làm ăn của dân, việc lo tính trong nước, những chuyện có ích-lợi cho dân cho nước. — *Litt.* VIE DU PEUPLE, MOYENS DE GOUVERNEMENT : CE QUI REGARDE LA VIE POLITIQUE ET ÉCONOMIQUE D'UN PAYS, D'UN PEUPLE.
- Dân-trí khai-thông**, 民智開通 = Trí dân mở rộng, dân khôn nhiều trí-thức. — DÉVELOPPEMENT INTELLECTUEL DU PEUPLE.
- Di-hương**, 遺香 = Hương thừa sót lại. — UN RESTE DE PARFUM ; CE QUI SUBSISTE D'UNE BEAUTÉ ANCIENNE, D'UN CHARME PASSÉ ; TRACES DE LA PERSONNE AIMÉE.
- Du-học**, 遊學 = Đi học ở phương khác. — ALLER ÉTUDIER À L'ÉTRANGER.
- Dục-vọng**, 欲望 = Mong muốn, lòng muốn lòng mong. — AMBITION, DESIR.
- Đặc-quyền**, 特權 = Quyền riêng, quyền chỉ một mình mình có. — DROIT SPÉCIAL ; PRIVILÈGE.
- Đảng-tranh**, 黨爭 = Bè đảng tranh dành nhau. — LUTTE DE PARTIS.
- Địa-danh**, 地名 = Tên các phần đất. — NOM DE TERRE ; NOM GÉOGRAPHIQUE.
- Đình-vi**, 庭圍 = Trong nhà, trong chỗ buồng the, nói về chỗ cha mẹ ở. — *Litt.* COUR ET APPARTEMENTS RÉSERVÉS : APPARTEMENTS PRIVÉS (des parents)
- Đình-loan**, 停鑾 = Dừng xe loan, khi vua ngự đi chơi nghỉ lại đâu. — *Litt.* ARRÊTER LE CHAR IMPÉRIAL ; ARRÊT FAIT PAR L'EMPEREUR EN UN LIEU AU COURS D'UN VOYAGE.
- Đô-thị**, 都市 = Chỗ đô-hội thành-thị, phố xá buôn bán, người ta tụ họp đông đúc. — VILLE CAPITALE, CHEF-LIEU D'UN PAYS, GRANDE VILLE.
- Đồ-thư-quán**, 圖書館 = Nhà chứa sách để cho ai muốn đến xem thì xem. — DÉPÔT DE LIVRES ; GRANDE BIBLIOTHÈQUE.
- Độc-trùng**, 毒虫 = Con sâu độc, những loài sâu có độc làm hại được giống khác. — INSECTES VENIMEUX ; MICROBES NUISIBLES.
- Đối-phó**, 對付 = Đối đãi với một sự gì, một việc gì sảy ra. — RÉPONDRE (à un besoin, à une nécessité) ; FAIRE FACE A ; POURVOIR A...
- Đương-tuyển**, 當選 = Người ra chịu người ta kén chọn, bầu cử để làm việc chức gì. — CANDIDAT A UNE ÉLECTION.
- Gian-truân**, 艱屯 = Bước hoạn-nan, lúc nguy-hiểm, mắc vận truân kiển. — MALHEUR, ADVERSITÉ ; DIFFICULTÉS DE LA VIE.
- Giao-dài**, 瑤臺 = Đền bằng ngọc giao, đền của tiên ở. — PALAIS DE JADE (séjour des immortelles).
- Giảng-câu**, 講求 = Giảng bàn tìm kiếm một cái lẽ gì ; chú ý nghiên-cứu một sự học gì. — CHERCHER A COMPRENDRE UNE QUESTION, APPROFONDIR UNE SCIENCE.
- Giảng-sắc**, 降敕 = Vua ban tờ sắc xuống cho các quan. — PROMULGUER UN ÉDIT.

- Giáo-đường**, 教堂 = Nhà thờ của một đạo nào. — MAISON DE CULTE; ÉGLISE.
- Giảo-quyết**, 狡譎 = Gian-giảo trí-trá. — ASTUCIEUX, PERFIDE; MACHIAVÉLIQUE.
- Hàn-lệ**, 寒淚 = Nước mắt lạnh, nước mắt chảy nhiều chan chứa. — LITT. LARMES FROIDES: PLEURER BEAUCOUP, ÊTRE BAINÉ DE LARMES.
- Hấp-dẫn**, 吸引 = Hút dẫn nhau, vật này có sức hút dẫn vật kia, như đá nam-châm hút sắt. — ATTIRER, ATTRACTION (comme dans les phénomènes magnétiques)
- Hệ-lụy**, 繫累 = Ván-vit, bận bịu, những truyện làm bận đến mình. — CE QUI LIE, CE QUI ATTACHE, CE QUI ENTRAVE NOTRE LIBERTÉ; SOUCIS.
- Hiệu-quả**, 效果 = Việc làm đã thành được có công-hiệu, có kết-quả. — EFFET PRODUIT; RÉSULTAT OBTENU.
- Hiền-minh-thánh-trí**, 賢明聖智 = Bạc thánh hiền sáng suốt khôn ngoan. — CLAIRVOYANT COMME UN SAGE, INTELLIGENT COMME UN ÊTRE SUPÉRIEUR (un saint)
- Hôi-tâm-doản-khí**, 灰心短氣 = Lòng sinh ra chán, khí sinh ra kém. — DÉSES-PÉRANCE ET DÉCOURAGEMENT.
- Hồi-tưởng**, 回想 = Nghĩ lại, nhớ lại việc cũ. — REPORTER SA PENSÉE VERS LE PASSÉ; SE SOUVENIR.
- Hoài-cổ**, 懷古 = Nhớ đời xưa. — PENSER AU PASSÉ; ÉPROUVER UN SENTIMENT DE MÉLANCOLIE EN PENSANT AU PASSÉ, DEVANT UN SPECTACLE.
- Hùng-kiệt**, 雄傑 = Mạnh tợn, cái gì có khí tượng mạnh-bạo dữ-dội. — BRAVE ET HÉROÏQUE.
- Hưng-suy cảm-khái**, 興衰感慨 = Trông thấy cuộc đời khi thịnh khi suy sinh ra lòng cảm khái buồn rầu. — SENTIMENT DE TRISTESSE QU'INSPIRE LE SPECTACLE DES VICISSITUDES DE LA VIE OU DE L'HISTOIRE.
- Huyền-hoặc**, 炫惑 = Làm choáng lộn lèn cho người ta mê-hoặc, lấy bộ ngoài mặt nạt người khác. — TROMPER PAR DES APPARENCES FALLACIEUSES.
- Kinh-sư**, 京師 = Chỗ Kinh-dô vua đóng. — CAPITALE, SIÈGE DU ROI ET DE LA COUR.
- Khai-đạo tác-thành**, 開導作成 = Dạy dỗ gây dựng. — GUIDER, FORMER (un talent, un esprit).
- Khai-thông thời-đại**, 開通辰代 = Thời buổi đã mở mang, thông thạo được nhiều. — ÉPOQUE DE PROGRÈS, DE DÉVELOPPEMENT.
- Khất-cái**, 乞丐 = Kẻ ăn mày ăn xin, đi xin đi nhờ người ta. — MENDIER, MENDIANT; SOLLICITER COMME UN MENDIANT.
- Khảo-cổ**, 考古 = Xét tìm những dấu tích ngày xưa. — ETUDIER L'ANTIQUITÉ; FAIRE DES RECHERCHES SUR L'ANTIQUITÉ.
- Khẩu-đầu-thiền**, 口頭禪 = Câu nói đầu lưỡi, câu nói thường cửa miệng. — FORMULE BANALE, QU'ON RÉPÈTE A TOUT VENANT; PRÉTEXTE SPÉCIEUX.

Khẩu-thiệt, 口舌 = Miệng lưỡi, ý nói những điều gai gạnh đua miệng tiếng với nhau; những người lấu-lĩnh. — *Litt.* BOUCHE ET LANGUE. SE DIT DES DÉSAGRÉMENTS CAUSÉS PAR DES CONTESTATIONS, DES DISPUTES DE PAROLES; HOMME DISERT.

Khí-diêm, 氣焰 = Khí thế mạnh mẽ, bùng bùng như lửa cháy. — ARDENT COMME LE FEU; GRANDE ARDEUR.

Khôn-hạnh, 閨行 = Nết người đàn bà hiền. — VERTU D'UNE FEMME; CONDUITE D'UNE FEMME VERTUEUSE.

Khởi-công-thế, 起攻勢 = Bắt đầu khởi thế công. — COMMENCER, DÉCLANCHER UNE OFFENSIVE.

Khuê-nghi, 閨儀 = Giàng điệu người đàn bà có lễ phép. — MANIÈRES D'UNE FEMME POLIE, D'UNE JEUNE FILLE BIEN ÉLEVÉE.

Khủng-bố, 恐怖 = Sợ hãi quá. — CRAINTE; EFFAREMENT.

Khuất-nhục, 屈辱 = Chịu khuất chịu nhục; chịu luồn-lỏi, xấu hổ. — S'UMILIER, SUPPORTER DES VEXATIONS SANS ÉGARD A SA DIGNITÉ (pour obtenir une chose).

La-mã giáo-hội, 羅馬教會 = Hội đạo Thiên-chúa thuộc quyền Giáo-hoàng ở La-mã. — EGLISE ROMAINE.

Lập-luận, 立論 = Dựng ra một cái lời bàn. — ARGUMENTER; SOUTENIR UNE THÈSE.

Liệt-thánh, 列聖 = Các vua đời trước. — LES EMPEREURS PASSÉS; LES SOUVERAINS ANTÉRIEURS.

Long-thịnh, 隆盛 = Rất thịnh, thịnh vượng lắm. — POMPEUX, MAGNIFIQUE.

Luận-đề, 論題 = Bài luận bài bàn. — DISSERTATION; THÈSE.

Lục-dương, 綠堂 = Nhà xanh, chỗ quan về tri-sĩ ở. Khi trước ông Bửu-Độ người nhà Đường, lúc thôi làm tướng về nhà có làm một chỗ chơi gọi là *Lục-dã-dương* 綠野堂. — *Litt.* LA SALLE VERTE. SE DIT D'UNE MAISON DE PLAISANCE SERVANT DE LIEU DE REPOS OU DE VILLÉGIATURE A UN HAUT FONCTIONNAIRE EN RETRAITE; LIEU DE REPOS.

Luyện-tập, 練習 = Rèn tập, tập cho quen, rèn đúc cho nên hay nên khéo. — EXERCER; ASSOULIR PAR L'EXERCICE.

Lưu-phong dư-vận, 流風餘韻 = Cái thói sót, cái dịp thừa, những thói hay của đời trước còn lại. — CE QUI RESTE DES BONNES HABITUDES, DES CHARMES DU PASSÉ.

Lưu-tệ, 流弊 = Để tệ lại về sau. — MAUVAISE PRATIQUE LÉGUÉE PAR LE PASSÉ; VIEILLE ROUTINE.

Mặc-thủ-cố-chỉ, 墨守故紙 = Giữ khư khư lấy sách vở cũ, nghĩa lý cũ, không chịu theo thời mà biến đổi. — *Litt.* COMME L'ENCRE S'ATTACHE AU VIEUX PAPIER: S'ATTACHER TROP AUX VIEUX LIVRES, AUX DOCTRINES SURANNÉES.

- Mãn-niên-hạn**, 滿年限 = Trọn đủ hạn mấy năm đó, như cái điều-ước gì hạn bao nhiêu năm là hết, hoặc cái án giam cầm người ta hạn chừng ấy năm là tha, lúc hết hạn đó thời gọi là *mãn-niên-hạn*. — EXPIRATION D'UN TERME.
- Mao-ốc**, 茅屋 = Nhà gianh. — CHAUMIÈRE.
- Minh-chứng**, 明證 = Cái chứng có rõ ràng. — PROUVER CLAIREMENT ; PREUVE ECLATANTE.
- Miệt-thị**, 蔑視 = Coi khinh rẻ, bĩ bạc. — REGARDER AVEC MÉPRIS ; TRAITER AVEC DÉDAIN.
- Mộ-hoài**, 暮懷 = Chiều đến nhớ tưởng điều gì, sự gì, bụng cảm lúc chiều hôm. — NOSTALGIE DU SOIR ; PENSÉE DU CRÉPUSCULE.
- Mộc-thạch**, 木石 = Cây đá, nói là người vô tình ít cảm. — LITT. ARBRE ET PIERRE ; INSENSIBLE (COMME UN ARBRE OU UNE PIERRE).
- Muộn-hứng**, 悶興 = Buồn không có hứng thú gì. — TRISTESSE, MÉLANCOLIE.
- Nam-song**, 南窗 = Cửa sổ trông về hướng Nam. — FENÊTRE TOURNÉE VERS LE SUD.
- Nam-huân**, 南薰 = Gió nồm hòa ấm ; tích xưa có khúc đàn *Nam-Huân* của vua NGU-THUẬN. — VENT TIÈDE DU SUD.
- Nông-gia**, 農家 = Nhà làm ruộng. — AGRICULTEUR.
- Nữ-sử**, 女史 = Người đàn bà văn thơ chữ nghĩa giỏi. — FEMME LETTRÉE.
- Nữ-tắc**, 女則 = Phép tắc dạy đàn bà con gái. — RÈGLES D'ÉDUCATION DES FILLES.
- Nữ-học-đường**, 女學堂 = Trường học dạy con gái. — ÉCOLE DE FILLES.
- Nghi-gia**, 宜家 = Đàn bà về nhà chồng ăn ở tử-tế. — BONNE CONDUITE D'UNE FEMME (dans la famille de son mari).
- Nghi-vọng**, 疑望 = Bụng trông mong không lấy làm chắc. — ESPÉRER UNE CHOSE QU'ON N'EST PAS SÛR D'AVOIR.
- Nghi-tràng**, 議場 = Chỗ họp nhau lại mà bàn định việc gì. — SIÈGE D'UNE ASSEMBLÉE DÉLIBÉRATIVE.
- Nghi-sự**, 議事 = Bàn việc. — DÉLIBÉRER.
- Ngự-giá**, 御駕 = Xe kiệu vua đi. — CHAR IMPÉRIAL.
- Ngự-lâm**, 御覽 = Vua xem. — VU, LU PAR L'EMPEREUR.
- Nhân-phẩm**, 人品 = Phẩm giá làm người. — DIGNITÉ HUMAINE.
- Nhập-thế**, 入世 = Vào trong cuộc đời, nghĩa là người làm công việc với xã-hội, trái với *xuất thế* 出世 là những người đi tu đi ẩn, không gánh vác việc đời. — QUI ENTRE DANS LE MONDE, QUI VIT DANS LE SIÈCLE ; MONDAIN, SÉCULIER. (Par opposition à *xuất-thế* : QUI SORT DU MONDE, QUI ENTRE DANS LA VIE RELIGIEUSE).
- Nhất-thiết**, 一切 = Hết thảy. — TOUT ; LA TOTALITÉ ; ENTIÈREMENT.
- Nho-lâm**, 儒林 = Rừng nho, nghĩa là trong một đám rất những người học hành văn-chương giỏi. — Litt. LA FORÊT DES LETTRÉS ; LE MONDE LETTRÉ. LE MONDE LITTÉRAIRE.
- Nhưng-nhiều**, 冗擾 = Quấy rối, hà hiếp lấy tiền của của người. — VEXER, COMMETTRE DES ABUS, DES VEXATIONS.

Oanh-oanh liệt-liệt, 轟轟烈烈 = Nói công nghiệp hiển-hách lung-lẫy hoặc là khi-thể mạnh-tợn gớm-ghe, ai cũng phải sợ. — SE DIT D'UNE ARDEUR HÉROÏQUE OU D'UNE GRANDE PUISSANCE.

Phân-liệt, 分裂 = Chia xé ra từng miếng, nói về nhân-quần thì là không có đoàn kết với nhau, nói về đất nước thì là không được toàn vẹn bị xé lẻ từng nơi. — PARTAGE, DIVISION, DÉSUNION,

Pháo-binh, 砲兵 = Linh pháo-thủ, lính giữ súng. — SOLDAT DE L'ARTILLERIE ; ARTILLEUR.

Phát-huy, 發揮 = Mở rộng thêm ra, làm cho to thêm, làm cho rõ thêm một cái học-thuyết nào, một cái đạo-lý nào. — DÉVELOPPER, MANIFESTER.

Phiền-tỏa triết-học, 煩瑣哲學 = Triết-học học tỉ-mỉ vụn-vặt. Triết-học đòi Trung-cổ. — PHILOSOPHIE SCOLASTIQUE.

Phổ-biến, 普遍 = Khắp cả mọi chỗ. — RÉPANDRE PARTOUT.

Phồn-thịnh, 繁盛 = Chỗ đông đúc vui vẻ, cái gì cũng thịnh vượng hơn chỗ khác. — FLORISSANT, PROSPÈRE.

Phóng-sự-viên, 訪事員 = Người đi dò việc để thông tin cho một tòa báo. — CORRESPONDANT (d'un journal) ; « REPORTER. »

Phụ-tướng, 婦相 = Người đàn bà giúp chồng mà coi sóc việc nhà cũng như một người trông trong nhà, khác nghĩa chữ *phụ-tướng* 輔相 là giúp-giáp. — EXCELLENTE MAÎTRESSE DE MAISON.

Quá-khứ, 過去 = Bước đã qua rồi, việc đã trải, thời kỳ về trước. — QUI EST PASSÉ, QUI A FAIT SON TEMPS ; SURANNÉ ; LE PASSÉ.

Quan-tuyển, 官選 = Quan lựa chọn mà đặt cho người nào làm thì làm ; đối với chữ *dân tuyển* 民選 là tự dân lựa chọn với nhau. — FONCTIONNAIRE NOMMÉ PAR LE GOUVERNEMENT (par opposition à *dân tuyển* : ÉLU PAR LE PEUPLE.)

Quan-liêu, 官僚 = Hàng các quan. — LES FONCTIONNAIRES.

Quảng-mạc, 廣漠 = Rộng mông mênh. — VASTE, IMMENSE.

Qui-mô, 規模 = Khuôn phép, mẫu mực. — MODÈLE, RÈGLE, NORME ; PLAN.

Qui-định, 規定 = Đặt ra điều lệ sẵn nhất định như thế này thế khác để cho người làm việc ấy phải theo. — RÉGLER, RÉGLEMENTER.

Qui-ninh, 歸寧 = Người đàn bà đi lấy chồng về thăm nhà cha mẹ mình. — SE DIT D'UNE FEMME MARIÉE QUI REVIENT VOIR SES PROPRES PARENTS.

Quốc-bộ, 國步 = Vận nước, cái bước nước mình phải lúc nguy hay ở lúc thịnh. Nói nôm thường dịch là « bước nước ». — ÉTAT D'UN PAYS (au point de vue de la tranquillité ou de la prospérité générale).

Quốc-sắc, 國色 = Người đàn bà cỡ sắc đẹp ở trong nước hiếm có. — *Litt.* BEAUTÉ NATIONALE ; FEMME D'UNE GRANDE BEAUTÉ

Quốc-sĩ, 國士 = Người giỏi nhất trong nước. — *Litt.* LETTRÉ NATIONAL ; HOMME DE GRAND TALENT.

- Quốc-ca**, 國歌 = Bài hát của cả một nước, khi trong nước có khánh-diên hay yến-hội gì thì hát. — CHANT NATIONAL.
- Siết-trừu**, 掣肘 = Chặn lấy cánh tay không cho cử động, nghĩa bóng là đề nèn không cho thi-thố gì được cả. — *Litt.* RETENIR LE BRAS : EMPÊCHER TOUT MOUVEMENT, ENTRAVER TOUTE LIBERTÉ D'ACTION.
- Sung-tắc**, 充塞 = Đầy lấp cả mọi nơi. — PLEIN, REMPLI.
- Tái-bản**, 再版 = In lại một lần nữa. — NOUVELLE ÉDITION (d'un livre).
- Tang-tử**, 桑梓 = Cây dâu cây thị, nói chổ quê hương cha mẹ mình sinh đẻ mình ra. — *Litt.* LE MÔRIER ET LE JACQUIER : LE PAYS NATAL.
- Tiêm-tàng**, 潛藏 = Dấu dấu, ở kín một chổ, lén dấu kín một chổ. — CACHER : VIVRE CACHÉ.
- Tiêu-tao**, 蕭騷 = Buồn bã, điu hiu. — TRISTE, MÉLANCOLIQUE.
- Tự-tôn**, 自尊 = Minh giữ cái phẩm giá mình tôn-trọng. — SE RESPECTER : AVOIR SOUCI DE SA DIGNITÉ; AVOIR UNE TROP HAUTE OPINION DE SOI
- Thân-bằng**, 親朋 = Người thân người bạn. — PARENTS ET AMIS.
- Thân-thuộc**, 親屬 = Người bà con họ hàng. — PARENTÉ.
- Thanh-vọng**, 聲望 = Danh tiếng người ta trọng vọng. — RENOM, RÉPUTATION.
- Thanh-tú**, 清秀 = Vẻ người thanh nhã xinh đẹp. — ÉLÉGANT, DISTINGUÉ (manières)
- Thanh-danh-văn-vật**, 聲名文物 = Nói về một nước một nơi có danh tiếng, có những người hay thói đẹp. — PAYS, LIEU RENOMMÉ PAR SA CULTURE, SES MŒURS.
- Thế-lộ**, 世路 = Bước đường ở đời, ý nói ở trong cuộc đời. — LE CHEMIN DE LA VIE.
- Thê-trạch**, 採擇 = Lựa chọn, (có người đọc là *thái-trạch*). — CHOISIR ET RECUEILLIR.
- Thi-vị**, 詩味 = Phong-cảnh sơn thủy, cái gì có nhiều vẻ nên thơ, khác với nghĩa *thi-vị* 尸位 là ngồi làm vì không làm việc xứng với chức vị của mình. — SAVEUR POÉTIQUE; POÉTIQUE. (Ne pas confondre avec 尸位 qui veut dire une sinécure, une place où l'on n'est que pour la forme).
- Thi-lễ**, 詩禮 = Kinh *Thi* kinh *Lễ*, dùng nói con nhà học hành. — *Litt.* POÉSIES ET RITES (noms de deux livres classiques) : HOMME INSTRUIT ET BIEN ÉLEVÉ.
- Thiềm-cung**, 蟾宮 = Cung con thiềm-thù; cung giăng. — *Litt.* PALAIS DU CRAPAUD : LA LUNE.

- Thụ-lập**, 樹立 = Lập được thân, đứng vững với đời, không thua kém ai. —
VIVRE INDÉPENDANT ; AVOIR UNE VIE INDÉPENDANTE ET HONORABLE.
- Thu-thanh**, 秋聲 = Tiếng mùa thu hiu hắt thường về mùa thu người ta nghe thấy, dùng ý nói cảnh buồn cảnh sầu. — *Litt.* LA VOIX DE L'AUTOMNE : IMPRESSION DE TRISTESSE QUI SE DÉGAGE D'UN PAYSAGE D'AUTOMNE.
- Thu-kiếm**, 書劍 = Quyền sách thanh gươm, ý nói cái học-nghiệp của người ta trong một đời, sách chỉ nghề học văn, gươm chỉ nghề học võ. — *Litt.* LE LIVRE ET L'ÉPÉE : CARRIÈRE D'UN HOMME ADONNÉ A LA CULTURE DES LETTRES OU A LA PRATIQUE DE L'ART MILITAIRE.
- Thượng-nhân**, 尙人 = Người tu-hành về đạo Phật. — LE RÉVÉREND (terme de respect s'adressant à un religieux bouddhique).
- Thương-sác**, 商確 = Bàn định cho kỹ lưỡng. — DISCUTER, NÉGOCIER AVEC SOIN.
- Thương-thời**, 傷時 = Thương tâm về việc đời. — SOUFFRIR DES MALHEURS DU TEMPS.
- Truất-bãi**, 黜罷 = Truất đi không cho làm chức cũ nữa. — SUPPRIMER UN EMPLOI PUBLIC ; LICENCIER LE TITULAIRE D'UN EMPLOI SUPPRIMÉ.
- Trí-thức viên-thông**, 智識圓通 = Trí khôn trọn vẹn thông thạo nhiều việc. INTELLIGENCE PARFAITE ; SAVOIR CONSOMMÉ.
- Tri-hồi quan-vọng**, 遲回觀望 = Dừng dằng trông ngóng, làm việc gì chững đỗi không làm. — *Litt.* HÉSITER, ESPÉRER ENCORE : AGIR AVEC LENTEUR, AVEC HÉSITATION, SANS DÉCISION.
- Trung-quĩ**, 中饋 = Việc thổi nấu cơm nước trong nhà, nói về chức phận người đàn bà. — AFFAIRES DU MÉNAGE.
- Ưu-thắng liệt-bại**, 優勝劣敗 = Hơn thì được, kém thì thua. — LA VICTOIRE DU FORT, LA DÉFAITE DU FAIBLE.
- Vãn-cứu**, 挽救 = Kéo lại, cứu vớt lại, nghĩa bóng là cái gì đã suy-dồi rồi mà lại làm cho thịnh được. — SECOURIR ; SAUVER DE LA RUINE OU DE LA DÉCADENCE.
- Văn-vận toàn-suy**, 文運全衰 = Cái vận mệnh của văn học suy đồi hết cả. — LA LITTÉRATURE EN PLEINE DÉCADENCE.
- Viễn-nhân**, 遠因 = Cái nguyên nhân xa của một việc gì, đối với cận nhân 近因 là cái nguyên-nhân gần. — CAUSE LOINTAINE, CAUSE ORIGINELLE (par opposition à *cận-nhân* : CAUSE IMMÉDIATE).
- Vinh-quyết**, 永訣 = Lia nhau không bao giờ gặp mặt nữa. — SÉPARATION ÉTERNELLE ; SUPRÊME ADIEU.
- Vô-vị**, 無謂 = Không có ý nghĩa chi cả, không còn ra cái gì hết, khác nghĩa vô-vị 無味 là không có mùi gì, không thấy vị gì cả, và vô-vị 無位 là kẻ ở chỗ điền-giã không có tước vị chi. — INSIGNIFIANT (qui n'a aucune signification). Ne pas confondre avec vô-vị 無味 : SANS SAVEUR, et vô-vị 無位 : SANS PLACE, SANS FONCTION PUBLIQUE.

Vong-bản, 忘本 = Quên gốc, ý nói kẻ không giữ cái nền nếp của cha ông, kẻ phụ bạc ơn nghĩa người trước. — *Litt.* OUBLIER LA BASE. Se dit de celui qui renie ses origines, le patrimoine moral de ses ancêtres.

Vũ-lộ, 雨露 = Mưa móc, nghĩa bóng là ơn trên ban xuống như giọt dew mưa móc cho cây cỏ. — *Litt.* PLUIE ET ROSÉE : FAVEURS IMPÉRIALES.

Xa-tưởng, 妄想 = Tưởng nghĩ những sự viển-vông cao xa quá. — *AMBITION*
TROP VASTE, DÉMESURÉE.

Xu-hướng, 趨向 = Chiều theo về bề nào, lòng khuynh-hướng về đâu. — *PEN-*
CHIER VERS ; PENCHANT.

Xuân-huyền, 椿萱 = Cây Xuân cây Huyền, dùng để nói về cha và mẹ. Nguyễn diên xưa ông ĐẬU VŨ-QUÂN 竇禹鈞 đời Tống 宋 sinh được năm người con thành-đạt cả, người đời làm bài thơ khen có câu rằng : « *Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi hương*, 靈椿一株老, 丹桂五枝芳 », nghĩa là ví ông ĐẬU VŨ-QUÂN như một cây xuân lớn, có năm cành tốt; nhân thế người đời muốn được như ông ấy nên gọi cha là Xuân. — Còn chữ Huyền là vì trong kinh Thi 詩 có hai câu thơ rằng : « *Yên đắc huyền thảo, ngôn thụ chi bối*, 焉得萱草, 言樹之背 ». Bối nghĩa là phía bắc nhà, là chỗ mẹ ngồi (Tục Tàu xưa trong một nhà cha ngồi phía nam, mẹ ngồi phía bắc), nhân thế mà mượn chữ huyền gọi mẹ. — *Litt.* l'arbre *xuân*, la plante *huyền* : LE PÈRE ET LA MÈRE (allusion chinoise)

